

BULÔNG ĐẦU SÁU CẠNH NHỎ CÓ CỔ ĐỊNH HƯỚNG (Thô)

Kích thước

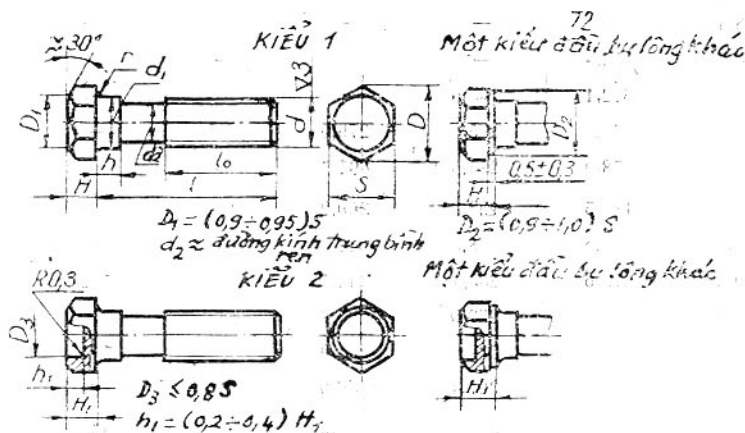
Болты с шестигранной уменьшенной головкой и направляющим подголовком (трубы точности) размеры

Hexagon reduced head bolts with guide neck (rough precision) dimensions

TCVN
1878--76

Cổ hiệu lực
từ 1-1-1979

1. Kết cấu và kích thước của bu lông phải theo những chỉ dẫn ở hình vẽ và bảng 1, 2.



mm

Đường kính danh nghĩa của ren d	20	(22)	24	(27)	30	36	42	48
Bước ren	2,5	2,5	3	3	3,5	4	4,5	5
d ₁ (sai lệch giới hạn theo B9)	20	22	24	27	30	36	42	48
h không nhỏ hơn	10	11	12	14	15	18	21	24
S (sai lệch giới hạn theo B9)	27	30	32	36	41	50	60	70
H (sai lệch giới hạn theo ĐX11)	11	12	13	15	17	20	23	26
H ₁ (sai lệch giới hạn theo ĐX11)	13	14	15	17	19	23	26	30
D, không nhỏ hơn	29,0	32,4	34,4	38,8	44,4	54,4	65,3	76,4
r, không lớn hơn	2,2			2,7		3,2	3,3	4,3
Độ lệch trục, giới hạn của đầu bulông so với đường trục của thân	0,85			1,00			1,20	

Chú thích. Không nên dùng những bulông có kích thước trong dấu ngoặc.

Bảng 2

l (Sai lệch giới hạn theo IX11)	l ₀ khi đường kính danh nghĩa của ren d							
	20	(22)	24	(27)	30	36	42	48
70	46	—	—	—	—	—	—	—
75	46	50	—	—	—	—	—	—
80	46	50	54	—	—	—	—	—
(85)	46	50	54	—	—	—	—	—
90	46	50	54	60	—	—	—	—
(95)	46	50	54	60	—	—	—	—
100	46	50	54	60	66	—	—	—
(105)	46	50	54	60	66	—	—	—
110	46	50	54	60	66	—	—	—
(115)	46	50	54	60	66	78	—	—
120	46	50	54	60	66	78	—	—
(125)	46	50	54	60	66	78	—	—
130	46	50	54	60	66	78	—	—
140	46	50	54	60	66	78	90	—
150	46	50	54	60	66	78	90	102
160	52	56	60	66	72	84	96	108
170	52	56	60	66	72	84	96	108
180	52	56	60	66	72	84	96	108
190	52	56	60	66	72	84	96	108
200	52	56	60	66	72	84	96	108
220	52	56	60	66	72	84	96	108
240	52	56	60	66	72	84	96	108
260	52	56	60	66	72	84	96	108
280	52	56	90	66	72	84	96	108
300	52	56	60	66	72	84	96	108

Chú thích: Không nên dùng những bulông có kích thước trong dấu ngoặc.

Ví dụ ký hiệu quy ước của bulông kiểu 1, đường kính ren $d = 24\text{ mm}$, chiều dài $l = 120\text{ mm}$ cấp bền 4.6;

Bulông M24 $\times$ 120.46 TCVN 1878 — 76

Tương tự cho bulông kiểu 2, cấp bền 5.6:

Bulông 2M24 $\times$ 120.56 TCVN 1878 — 76

2. Ren theo TCVN 2248 — 77 miễn dung sai 8g theo TCVN 1916 — 76.

3. Theo sự thỏa thuận giữa khách và cơ sở sản xuất cho phép chế tạo bulông kiểu 1 có chiều dài đầu bulông bằng H_1 .

4. Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 1916 — 76

Cơ tính của bulông phải phù hợp với cấp bền 3.6; 4.6; 5.6;

Bulông được cung cấp không có lớp phủ

5. Khối lượng của bulông cho trong phụ lục.

Khối lượng của bulông thép (kiểu I)

L mm	Khối lượng 1000 chiếc bulông kg= Kí hiệu kinh danh nghĩa của ren d, mm							
	20	22	24	27	30	36	42	48
70	213,7	—	—	—	—	—	—	—
75	224,1	281,7	—	—	—	—	—	—
80	234,5	294,5	353,2	—	—	—	—	—
85	245,0	307,3	368,2	—	—	—	—	—
90	255,6	320,1	383,2	509,8	—	—	—	—
95	265,8	332,9	398,2	529,2	—	—	—	—
100	276,2	345,8	413,2	548,5	709,5	—	—	—
105	286,6	358,5	428,2	567,9	733,2	—	—	—
110	297,0	371,3	443,2	587,2	757,0	—	—	—
115	307,4	384,1	458,2	606,6	780,7	1198	—	—
120	317,9	396,9	473,2	625,9	804,4	1232	—	—
125	328,3	409,7	488,2	645,3	828,1	1267	—	—
130	338,7	422,5	503,2	664,7	851,8	1301	—	—
140	359,5	448,1	533,2	703,7	899,2	1370	1985	—
150	380,4	473,8	563,2	762,0	946,1	1439	2864	—
160	401,2	499,4	593,2	800,8	994,1	1508	2174	2988
170	422,0	525,0	623,2	819,6	1041,0	1577	2268	3111
180	442,9	550,6	653,2	858,3	1089,0	1646	2362	3235
190	463,0	576,2	683,2	897,0	1136,0	1714	2456	3358
200	484,5	601,8	713,2	935,7	1184,0	1783	2551	3482
220	526,2	653,1	773,2	1013,0	1279,0	1921	2739	3729
240	567,9	704,3	833,2	1091,0	1373,0	2059	2927	3976
260	609,5	755,5	893,3	1168,0	1468,0	2196	3116	4223
280	651,2	806,7	953,3	1246,0	1563,0	2334	3304	4471
300	692,9	855,0	1014,0	1323,0	1658,0	2472	3493	4718